

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TN
PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		101.246.669.601	85.641.966.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	31.358.209.908	25.003.984.890
1. Tiền	111		9.778.209.908	5.003.984.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.580.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	27.000.000.000	25.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.630.215.718	17.210.551.025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	15.268.403.854	15.214.036.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.352.219.400	217.237.590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	5.538.764.379	3.281.482.042
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.529.171.915)	(1.529.171.915)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	26.967.020
IV. Hàng tồn kho	140		20.193.427.888	15.016.663.585

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	20.947.911.055	15.771.146.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(754.483.167)	(754.483.167)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.064.816.087	3.410.767.361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	921.646.627	880.843.520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143.169.460	2.449.813.541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	-	80.110.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		381.538.218.573	400.547.012.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		364.214.608.299	384.146.265.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	364.131.576.041	384.047.033.244
- Nguyên giá	222		542.580.481.973	541.255.168.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(178.448.905.932)	(157.208.135.307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	83.032.258	99.232.258
- Nguyên giá	228		108.000.000	108.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24.967.742)	(8.767.742)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	9.372.305.864	6.575.378.369
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.372.305.864	6.575.378.369
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.951.304.410	9.825.368.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	7.949.577.958	9.825.368.720
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.17	1.726.452	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		482.784.888.174	486.188.979.452

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		228.780.230.673	228.890.525.079
I. Nợ ngắn hạn	310		81.306.310.420	90.351.007.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	17.946.639.921	33.225.638.037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		717.430.720	969.165.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	2.582.674.559	1.120.128.229
4. Phải trả người lao động	314		12.066.701.091	10.765.473.241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	3.502.433.112	1.124.894.754
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	37.025.058.273	28.646.509.180
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	4.917.829.172	12.235.658.344
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.18	2.547.543.572	2.263.540.272
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		147.473.920.253	138.539.517.932
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		536.750.920	299.072.950
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	146.937.169.333	138.240.444.982
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		254.004.657.501	257.298.454.373
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	253.962.649.901	257.250.446.773
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		106.214.865.189	101.504.724.320
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.561.712.302	2.485.077.338
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.813.927.590)	(6.739.354.885)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(23.045.894.743)	(16.122.697.996)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.231.967.153	9.383.343.111
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.19	42.007.600	48.007.600
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		42.007.600	48.007.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		482.784.888.174	486.188.979.452

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch Hội đồng quản trị



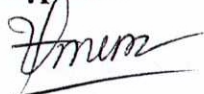
Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	41.340.474.223	38.742.227.688	111.346.161.793	110.199.790.147
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		41.340.474.223	38.742.227.688	111.346.161.793	110.199.790.147
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	18.524.877.187	17.644.751.676	50.403.025.645	53.583.420.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.815.597.036	21.097.476.012	60.943.136.148	56.616.369.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	945.477.241	311.728.438	2.055.880.165	1.030.661.890
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.988.597.181	2.539.684.747	10.020.642.469	7.455.449.811
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.437.717.887	2.154.246.852	8.368.004.587	6.299.126.126
8. Lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-			
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	11.784.413.165	12.231.767.373	35.734.860.235	34.830.628.657
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.871.385.910	2.986.202.552	10.333.063.632	9.526.991.317
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5.116.678.021	3.651.549.778	6.910.449.977	5.833.961.888
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.418.429	17.179.061	8.554.379	9.793.822.986
13. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	6.843.530	118.144.253
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.418.429	17.179.061	1.710.849	9.675.678.733
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.118.096.450	3.668.728.839	6.912.160.826	15.509.640.621
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.10	1.435.407.973	1.226.726.743	2.681.920.124	4.756.764.140
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VII.11	3.667.952	-	(1.726.452)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.679.020.525	2.442.002.096	4.231.967.154	10.752.876.481
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		3.679.020.525	2.442.002.096	4.231.967.154	10.752.876.481
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú



Lập ngày 18 tháng 10 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Quang Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

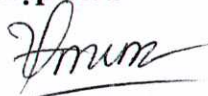
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.912.160.826	15.509.640.621
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.153.491.031	15.596.912.043
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.088.533.375)	(1.120.044.753)
- Chi phí lãi vay	06		10.020.642.469	7.455.449.811
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.997.760.951	37.441.957.722
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.271.504.163)	(2.224.936.061)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.504.178.401)	(515.778.408)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.502.438.199	(13.802.753.168)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.858.727.655	654.083.418
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.558.788.747)	(5.636.361.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.580.961.975)	(5.618.852.372)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.188.110.696	566.950.773
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.307.399.253)	9.196.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.324.204.962	10.873.506.974

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2016	Năm 2015
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(20.691.165.276)	(43.728.952.461)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		-	326.942
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.055.880.165	1.030.906.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.635.285.111)	(67.697.719.158)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.760.329.988	29.222.207.619
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	8.696.724.351	6.520.814.700
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(7.317.829.172)	(21.674.708.664)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.473.920.000)	(6.695.060.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.665.305.167	7.373.253.438
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.354.225.018	(49.450.958.746)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.003.984.890	74.454.943.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31.358.209.908	25.003.984.890

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú



Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý 3 năm 2016*

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/6/2015

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%, Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần,

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng, kinh doanh vật liệu .v.v...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...
- + Lắp đặt hệ thống điện
- + Xây dựng nhà các loại
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- + Hoạt động tư vấn quản lý
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- + ..v.v...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

- Các công xây lắp thi công đã lâu nhưng các chủ đầu tư còn nợ đọng nhiều
- Giá bán nước sạch năm 2016 áp dụng giá bán UBND tỉnh quy định năm 2015.
- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Chi phí lãi vay phải trả của các dự án lớn.
- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 lãi 5.118.096.450 đồng lợi nhuận trước thuế

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con được hợp nhất: 1 Công ty
- Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính
 - + Tên Công ty: Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên
 - + Địa chỉ: Tổ 1, phường trung Vương, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Ban QLDA đầu tư và xây dựng được thành lập theo Quyết định số 06/QĐ-CTCPNSTN ngày 1/1/2010. Ban QLDA hoạt động theo Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Ban QLDA có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên và Ngân hàng theo từng dự án.

Chức năng của Ban quản lý dự án

- + Chuẩn bị đầu tư, tổ chức quản lý các dự án do Công ty làm chủ đầu tư. Căn cứ vào từng dự án Công ty có quyết định giao nhiệm vụ cụ thể cho Ban QLDA
- + Thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi, quyền hạn được Công ty ủy quyền. Tùy từng dự án Ban QLDA chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Chủ đầu tư và Tổ chức hỗ trợ, cho vay vốn theo nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính được lập cho giai đoạn từ 01/1 đến 30/09/2016
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc

c, Các khoản cho vay;

d, Đầu tư vào Công ty con: Công ty đầu tư vốn thành lập Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2012 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo TT228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức dự phòng} & & \text{Lượng vật tư hàng hóa} & & \text{(Giá gốc hàng} & & \text{Giá trị thuần có thể} \\ \text{giảm giá vật tư} & = & \text{thực tế tồn kho tại thời điểm} & \times & \text{tồn kho theo} & - & \text{thực hiện được của} \\ \text{hàng hoá} & & \text{lập báo cáo tài chính} & & \text{sổ kế toán} & & \text{hàng tồn kho)} \end{array}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

8.1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a, Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm (kể cả mua mới và cũ) = Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng = Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 15 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

b, Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình Công ty là phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 5 năm.

8.2, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.3, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....
- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:
 - + Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.
 - + Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm
 - + Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc
- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác
- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:
 - + Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên)
 - + Vay Viettin bank Thái Nguyên (Dự án nhà máy điện tử Sam Sung)
 - + Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai)
 - + Vay BIDV Thái Nguyên (Dự án cấp nước thị xã Sông Công)
 - + Vay Ngân hàng Norad và Kfw (Dự án cấp nước thị xã Sông Công)

- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và kế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:
 - + Chi phí lãi vay ngân hàng Châu á ADB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện theo công văn số 358-TC/TCĐN ngày 19/12/1995 của Bộ Tài Chính
 - + Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT
 - + Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad)

+ Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; DA xây dựng trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 2, và các khoản phải trả khác .v.v...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu SP nước sạch, kinh doanh vật liệu, nước tinh khiết và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn 4 điều kiện:

-> Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

-> Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ

-> Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán

-> Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.

- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính); lãi chậm nộp về cổ phần hóa, (không bao gồm lãi vay được vốn hóa)

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm

+ Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.

+ Các khoản chi quản lý chung của Doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuế, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng không quá 3 năm.

27. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty với báo cáo tài chính của Công ty con đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

- Báo cáo tài chính của Công ty con áp dụng chính sách kế toán nhất quán với Công ty mẹ. Trường hợp cần thiết báo cáo tài chính được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng.

- Số dư các tài khoản phải thu, phải trả, doanh thu, giá vốn và chi phí kể cả lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ đều được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng Việt Nam

1 - Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	- Tiền mặt tại quỹ	1.771.730.849		156.784.456
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	8.006.479.059		4.847.200.434	
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP đầu tư phát triển VN - CN Thái Nguyên	3.000.000.000		10.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	5.580.000.000		10.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng VPBank - CN Thái Nguyên	8.000.000.000		-	
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.000.000.000		-	
Cộng	31.358.209.908		25.003.984.890	
2 - Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	G/Trị ghi sổ	Giá gốc	G/Trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng tại VPBank - CNTN		17.000.000.000		15.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng tại VPBank - CNTN		-		10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		10.000.000.000		
Cộng		27.000.000.000	-	25.000.000.000
3 - Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Phạm Bích Hợp (Tiền nước khối cơ quan KV Sông công + Phở Yên)	1.487.708.906		1.268.484.465	
- Ngô thị Thu Hà (Tiền nước khối cơ quan KV thành phố Thái Nguyên)	1.085.214.489		1.711.824.733	
- Ban QL các dự án Giao thông TN (CT cải tạo ngã ba đán - nghĩa trang đốc lim)	1.677.343.374		1.677.343.374	
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	4.732.623.425		3.830.693.009	

- Phải thu của công trình xây lắp	6.032.126.222		6.564.452.784	
- Phải thu của sản phẩm nước tinh khiết	29.107.824		1.469.600	
- Phải thu của khảo sát, thiết kế, lập dự toán	224.279.614		133.580.323	
- Phải thu khác của khách hàng khác	-		26.188.000	
Cộng	15.268.403.854		15.214.036.288	
4 - Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a, Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Tạm ứng	4.513.833.882		1.525.205.607	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	121.830.237		103.459.748	
+ Phải thu khác	903.100.260		1.652.816.687	
Cộng	5.538.764.379	-	3.281.482.042	-
5 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho				26.967.020
Cộng	-	-	-	26.967.020

6 - Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
1, Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	450.252.799	225.126.400	450.252.799	225.126.400	
<i>Hoạt động xây lắp</i>	<i>450.252.799</i>	<i>225.126.400</i>	<i>450.252.799</i>	<i>225.126.400</i>	
Công trình: Dự án cấp nước khu CN Đầm Thụy 10 HA (giai đoạn 1) - Hoạt động Xây lắp	11.330.192	5.665.096	11.330.192	5.665.096	Công ty CP xây dựng và thương mại HAVICO
XD QL3 mới đoạn HNTN (HM: Nút giao thông Tân Lập) - Hoạt động Xây lắp	66.000.819	33.000.410	66.000.819	33.000.410	Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Nguyên
Công trình khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán	372.921.788	186.460.894	372.921.788	186.460.894	TT phát triển quỹ nhà đất và ĐTXDHTKT tỉnh TN
2, Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	547.099.875	164.129.963	547.099.875	164.129.963	
<i>Hoạt động xây lắp</i>	<i>523.974.675</i>	<i>157.192.403</i>	<i>523.974.675</i>	<i>157.192.403</i>	
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu DC số 4 Tân Thịnh (HM: Cấp nước)	186.316.000	55.894.800	186.316.000	55.894.800	đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tỉnh TN
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	10.794.900	35.983.000	10.794.900	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	51.192.490	170.641.632	51.192.490	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Mở mạng cấp nước Trường cao đẳng công nghiệp Việt Đức	33.376.000	10.012.800	33.376.000	10.012.800	Trường cao đẳng công nghiệp Việt Đức
Công trình: Thử áp lực khu dân cư số 3 phường Quan triều	12.842.000	3.852.600	12.842.000	3.852.600	Công ty CP Đầu tư & XD Bắc hà
CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	25.444.813	84.816.043	25.444.813	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
<i>Sản xuất nước</i>	<i>23.125.200</i>	<i>6.937.560</i>	<i>23.125.200</i>	<i>6.937.560</i>	
Công ty luyện cán thép gia sàng	23.125.200	6.937.560	23.125.200	6.937.560	C/Ty luyện cán thép gia sàng
3, Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	921.075.603	-	921.075.603	-	

6 - Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Hoạt động xây lắp	860.349.020	-	860.349.020	-	
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	-	Công ty cổ phần Bắc Việt
Công trình: Cấp nước khu tái định cư tuyến QL3 thuộc khu dân cư nam ĐH Thái Nguyên	29.184.615	-	29.184.615	-	Công ty cổ phần Hoàng Minh
Công trình: Dịch chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	-	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	-	TT phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	-	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	-	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh Thành phố Thái Nguyên	169.077.608	-	169.077.608	-	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Hoạt động tư vấn	49.706.108	-	49.706.108	-	
Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: DA tăng cường ATGT trên QL3 đoạn KM51 đến km 63+200	49.706.108	-	49.706.108	-	Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên
Sản xuất nước	11.020.475	-	11.020.475	-	
Công ty luyện cán thép gia sàng	11.020.475	-	11.020.475	-	Công ty luyện cán thép gia sàng
Cộng	1.918.428.277	389.256.362	1.918.428.277	389.256.362	

7 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	13.789.326.190	(661.631.846)	11.526.993.804	(661.631.846)
- Công cụ, dụng cụ;	576.299.614	(91.939.790)	662.196.859	(91.939.790)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.536.375.857	-	3.474.900.644	-
- Thành phẩm;	45.909.394	(911.531)	107.055.445	(911.531)
Cộng	20.947.911.055	(754.483.167)	15.771.146.752	(754.483.167)

- Giá trị hàng hoá tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ = 3.882.106.954 đồng trong đó

+ Vật tư của dự án cấp nước và vệ sinh TP Thái nguyên: 2.144.754.226 đồng

+ Các dự án khác: 1.737.352.728 đồng

+ Nguyên nhân: Vật tư của dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên bàn giao, vật tư nhập của các dự án do thay đổi thiết kế chưa sử dụng; vật tư tồn đọng, chậm luân chuyển nhiều năm hiện tại lạc hậu, không phù hợp với công nghệ

+ Hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Đề nghị bán thanh lý thu hồi vốn

8 - Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-			
- Đầu tư, xây dựng:		2.861.091.919	-	994.999.315
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thẩm tra sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ CT: Mạng cấp 3 nội bộ (CP vật liệu, thẩm tra dự toán)		168.340.102		516.852.952
+ CT cải tạo HTCN thành phố Thái Nguyên (CP lập báo cáo kinh tế kỹ thuật)		355.695.454		347.373.636
+ DA Cải tạo Hệ thống cấp nước TPTN (Gói thầu Cung cấp ống, phụ kiện và thi công xây lắp - Thanh toán lần 1)		2.206.283.636		
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		807.920.299	-	609.718.268

+ Sửa chữa, dịch chuyển các tuyến ống D40, 63, 100, 150, 200 đường đê Nông lâm		609.718.268		609.718.268
+ CT cải tạo mạng lưới cấp nước Tổ 16 - 39 phường Quang Trung TPTN		31.888.988		-
+ CT sửa chữa dịch chuyển tuyến ống DN 100, 63, 40 đường Chu Văn An		166.313.043		-
* Ban quản lý dự án		5.703.293.646	-	4.970.660.786
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		5.028.898.580		4.970.660.786
+ Dự án cấp nước thị xã Sông Công		661.255.066		
+ Dự án xây dựng trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 2		13.140.000		
Cộng		9.372.305.864	-	6.575.378.369

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	128.436.729.892	97.711.100.323	314.237.617.609	723.540.727	146.180.000	541.255.168.551
- Mua sắm mới		454.013.636				454.013.636
- Đầu tư xây dựng mới			871.538.386			871.538.386
- Điều chỉnh tài sản XNNS Trại Cau	238.600					238.600
Số cuối kỳ	128.436.491.292	98.165.113.959	315.109.155.995	723.540.727	146.180.000	542.580.481.973
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(37.553.852.599)	(36.051.201.276)	(82.997.424.594)	(488.712.854)	(116.943.984)	(157.208.135.307)
- Khấu hao trong kỳ	(4.374.313.417)	(5.411.208.552)	(11.381.968.973)	(51.352.686)	(21.926.997)	(21.240.770.625)
Số cuối kỳ	(41.928.166.016)	(41.462.409.828)	(94.379.393.567)	(540.065.540)	(138.870.981)	(178.448.905.932)
3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	90.882.877.293	61.659.899.047	231.240.193.015	234.827.873	29.236.016	384.047.033.244
Số cuối kỳ	86.508.325.276	56.702.704.131	220.729.762.428	183.475.187	7.309.019	364.131.576.041

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 29.344.023.435 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD : Nguyên giá 542.580.481.973 đồng

Giá trị hao mòn 178.448.905.932 đồng

Giá trị còn lại 364.131.576.041 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi Nguyên giá 1.517.705.804 đồng

Giá trị hao mòn 515.788.272 đồng

Giá trị còn lại 1.001.917.529 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Nguyên giá TSCĐ vô hình	
+ Số dư đầu năm	108.000.000
+ Số dư cuối kỳ	108.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	
+ Số dư đầu năm	8.767.742
+ Khấu hao trong kỳ	16.200.000
+ Số dư cuối kỳ	24.967.742
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
+ Tại ngày đầu năm	99.232.258
+ Số dư cuối kỳ	83.032.258

11 - Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	921.646.627	880.843.520
- Chi phí đầu tư đồng hồ nước	615.522.478	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		-
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	57.687.107	269.958.782
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	48.325.553	129.591.195
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
+ Chi phí nước tinh khiết (vỏ bình)	-	24.027.487
+ Chi phí khác	200.111.489	457.266.056
b, Dài hạn	7.949.577.958	9.825.368.720
- Các khoản chi khác		
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	5.643.231.185	6.614.876.160
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	233.318.284	251.179.531
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	494.752.646	621.110.664
+ Chi phí dài hạn khác	1.578.275.843	2.338.202.365
Cộng	8.871.224.585	10.706.212.240

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	4.917.829.172	4.917.829.172	-	7.317.829.172	12.235.658.344	12.235.658.344
+ Vay NHTMCP công thương VN - CN Thái nguyên (DA NM điện tử Sam Sung)	460.000.000	460.000.000	-	460.000.000	920.000.000	920.000.000
+ Vay NHĐT và phát triển VN - CN Thái Nguyên (DA cấp nước TX Sông Công)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	3.600.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN) Kỳ hạn 18 năm	2.668.102.136	2.668.102.136	-	2.668.102.136	5.336.204.272	5.336.204.272
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai) Kỳ hạn 17 năm	589.727.036	589.727.036	-	589.727.036	1.179.454.072	1.179.454.072
b, Vay dài hạn	146.937.169.333	146.937.169.333	8.696.724.351	-	138.240.444.982	138.240.444.982
* Công ty	146.623.226.331	146.623.226.331	-	-	146.623.226.331	146.623.226.331
- Từ 1 năm đến 5 năm	1.695.059.314	1.695.059.314	-	-	1.695.059.314	1.695.059.314
+ Vay NHTMCP công thương VN - CN Thái nguyên (DA NM điện tử Sam Sung)	460.000.000	460.000.000	-	-	460.000.000	460.000.000
+ Vay NHĐT và phát triển VN - CN Thái Nguyên (DA cấp nước TX Sông Công)	1.235.059.314	1.235.059.314	-	-	1.235.059.314	1.235.059.314
- Trên 5 năm	144.928.167.017	144.928.167.017	-	-	144.928.167.017	144.928.167.017
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN) Kỳ hạn 18 năm	40.021.532.048	40.021.532.048	-	-	40.021.532.048	40.021.532.048
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai) Kỳ hạn 17 năm	15.922.629.987	15.922.629.987	-	-	15.922.629.987	15.922.629.987
+ Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công). Thời hạn trả nợ 17 năm	88.984.004.982	88.984.004.982	-	-	88.984.004.982	88.984.004.982
* Ban QLDA	313.943.002	313.943.002	8.696.724.351	-	(8.382.781.349)	(8.382.781.349)
+ Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công). Thời hạn trả nợ 17 năm	313.943.002	313.943.002	8.696.724.351	-	(8.382.781.349)	(8.382.781.349)
Cộng	151.854.998.505	151.854.998.505	8.696.724.351	7.317.829.172	150.476.103.326	150.476.103.326

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Phải trả người bán ngắn hạn (Công ty)	9.867.736.614	9.867.736.614	12.100.816.593	12.100.816.593
+ Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy lợi Thái nguyên (Tiền mua nước thô)	1.945.007.100	1.945.007.100	2.510.026.100	2.510.026.100
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.821.416.270	1.821.416.270	3.203.318.784	3.203.318.784
+ Công ty TNHH nhựa Âu Châu xanh	41.005.426	41.005.426	1.052.825.175	1.052.825.175
+ Công ty TNHH một thành viên SX và TM Đại Thành An	2.905.443.329	2.905.443.329		
+ Phải trả cho các nhà cung cấp khác	3.154.864.489	3.154.864.489	5.334.646.534	5.334.646.534
b, Phải trả người bán ngắn hạn (Ban quản lý dự án)	8.078.903.307	8.078.903.307	21.124.821.444	21.124.821.444
+ Tổng Công ty CP nước và môi trường Việt Nam	7.210.771.307	7.210.771.307	19.985.419.244	19.985.419.244
+ Phải trả cho các nhà cung cấp khác	868.132.000	868.132.000	1.139.402.200	1.139.402.200
Cộng	17.946.639.921	17.946.639.921	33.225.638.037	33.225.638.037
14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp	1.120.128.229	8.753.452.849	7.290.906.519	2.582.674.559
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.259.561.494	973.335.304	286.226.190
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	588.086.633	2.681.920.125	1.580.961.975	1.689.044.783
- Thuế thu nhập cá nhân	51.092.378	11.889.600	62.981.978	-
- Thuế tài nguyên	41.784.860	722.943.720	648.845.480	115.883.100
- Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	58.524.955	50.492.780	8.032.175
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	439.164.358	4.008.612.955	3.964.289.002	483.488.311
b, Phải thu	80.110.300	80.110.300	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	80.000.000	80.000.000	-	-

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Chi phí phải trả ngắn hạn		
+ Chi phí phải trả các nhà thầu DA xây dựng trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 1	-	159.362.391
+ Chi phí phải trả các nhà thầu DA xây dựng trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 2	425.850.546	540.335.637
+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015	-	120.000.000
+ Dự án cấp nước thị xã Sông Công	60.656.000	60.656.000
+ CP thẩm tra dự toán CT sửa chữa nhà điều hành Công ty CP nước sạch TN	-	4.000.000
+ Công ty CP chứng khoán phổ Wall - CP tư vấn đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán	27.272.727	-
+ Chi phí lãi vay ADB (DA cấp nước và vệ sinh TP Thái Nguyên)	797.949.468	-
+ Chi phí lãi vay WB (DA cấp nước thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai và thị trấn Đu, huyện Phú Lương)	125.906.722	-
+ Chi phí lãi vay Kfw + Norad (DA cấp nước thị xã Sông Công)	1.885.359.650	-
+ Chi phí phải trả các nhà thầu DA phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	179.437.999	240.540.726
Cộng	3.502.433.112	1.124.894.754
16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	17.815.750
- Kinh phí công đoàn	78.961.359	494.255.820
- Bảo hiểm xã hội	546.057.995	-
- Bảo hiểm y tế	98.659.260	-
- Cổ tức + các quỹ thuộc vốn Nhà nước	20.934.851.840	16.322.349.440
- Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước	13.055.506.257	11.402.868.375
- Bảo hiểm thất nghiệp	59.966.020	-
- Cổ tức các cổ đông khác	1.825.577.600	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	425.477.942	409.219.795
Cộng	37.025.058.273	28.646.509.180

17 *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	80.979.462.723	444.484.257	-	241.423.946.980
- Tăng vốn trong năm trước		32.185.711.377	-	2.485.077.338	32.185.711.377
+ Vốn khác của chủ sở hữu		32.185.711.377			32.185.711.377
+ Quỹ đầu tư phát triển				2.485.077.338	
- Lãi năm trước			24.579.738.543		24.579.738.543
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước		11.660.449.780	16.567.182.253	-	28.227.632.033
- Lỗi năm trước			15.196.395.432		15.196.395.432
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	101.504.724.320	(6.739.354.885)	2.485.077.338	257.250.446.773
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	4.076.634.964	4.076.634.964
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Vốn khác của chủ sở hữu		-			-
+ Quỹ đầu tư phát triển				4.076.634.964	4.076.634.964
- Lãi trong kỳ			15.468.368.443		15.468.368.443
- Tăng vốn trong năm nay		4.710.405.260			4.710.405.260
- Giảm vốn trong năm nay	-	264.391	16.306.539.858	-	16.306.804.249
- Lỗi trong kỳ			11.236.401.290		11.236.401.290
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	106.214.865.189	(18.813.927.590)	6.561.712.302	253.962.649.901

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	106.214.865.189	101.504.724.320
- Quỹ đầu tư phát triển	6.561.712.302	2.485.077.338
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(18.813.927.590)	(6.739.354.885)
Cộng	253.962.649.901	257.250.446.773
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.912.000.000	11.597.027.577
<i>Trong đó: + Cổ tức thuộc vốn Nhà nước</i>	<i>4.612.502.400</i>	<i>4.901.967.360</i>
<i>+ Cổ tức của nhà đầu tư chiến lược (CTCP tập đoàn quốc tế Đông Á)</i>	<i>4.473.920.000</i>	<i>4.754.688.000</i>
<i>+ Cổ tức của các cổ đông khác</i>	<i>1.825.577.600</i>	<i>1.940.372.217</i>
d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%)	6,82	7.248
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.561.712.302	2.485.077.338
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.547.543.572	2.263.540.272
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	777.457.806	571.930.813
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	782.679.143	606.723.242
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	987.406.623	1.084.886.217
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		
18, Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	42.007.600	48.007.600

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<i>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</i>	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	37.872.394.976	35.511.694.192
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	34.857.762.673	33.422.057.700
+ Nước sạch Trại Cau	108.012.000	99.663.600
+ Nước sạch Đại Từ	913.707.400	783.784.200
+ Nước sạch Võ Nhai	342.240.667	328.815.000
+ Nước sạch Phú Lương	97.186.200	96.054.600
+ Nước sạch Điem Thụy	1.365.302.700	536.301.750
+ Vật liệu	8.749.100	16.965.527
+ Nước tinh khiết	179.434.236	228.051.815
+ Doanh thu khác	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.373.309.728	3.086.377.702
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.769.519	144.155.794
Cộng	41.340.474.223	38.742.227.688
<i>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</i>	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<i>3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</i>	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	15.494.910.767	14.702.809.224
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	2.970.736.698	2.795.445.120
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	59.229.722	146.497.332
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	18.524.877.187	17.644.751.676

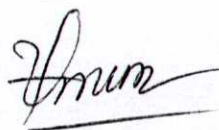
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	945.477.241	311.728.438
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	945.477.241	311.728.438
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	2.437.717.887	2.154.246.852
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	550.879.294	385.437.895
Cộng	2.988.597.181	2.539.684.747
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	326.942
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	343.200	
- Các khoản thu nhập khác.	1.075.229	16.852.119
Cộng	1.418.429	17.179.061
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	-
- Các khoản bị phạt (Do chậm nộp thuế VAT);	-	-
- Các khoản chi khác.	-	-
Cộng	-	-
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.871.385.910	2.986.202.552
- Chi phí tiền lương	2.010.557.142	1.764.261.386
- Thuế các loại	306.454.560	221.081.790
- Tiếp khách	130.910.118	104.748.546
- Chi phí quản trị	368.220.000	397.020.000
- Các khoản chi phí quản lý khác	1.055.244.090	499.090.830

b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.784.413.165	12.231.767.373
- Chi phí tiền lương	7.087.184.494	6.820.176.354
- CP sửa chữa mạng lưới đường ống	269.245.378	568.559.630
- CP đồng hồ nước	829.028.234	767.984.138
- CP khấu hao tài sản cố định	3.155.721.525	3.572.045.703
- Các khoản chi phí quản lý khác	443.233.534	503.001.548
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	6.975.066.002	7.836.218.760
- Chi phí nhân công	16.163.357.507	17.194.647.109
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.489.754.618	3.572.045.703
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	989.794.296	68.742.399
- Chi phí khác bằng tiền	7.436.397.701	6.730.752.377
Cộng	38.054.370.124	35.402.406.348
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.435.407.972	1.226.726.743
Trong đó: - Lợi nhuận kế toán	1.325.232.113	1.141.930.406
- CP không hợp lệ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	110.175.859	84.796.337
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.667.952	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời (Chi phí khấu hao tài sản cố định)	(609.576)	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại kỳ trước hoàn nhập kỳ này (Chi phí trả trước)	4.277.528	-

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
2	Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	8.696.724.351	6.520.814.700
	- Vay BIDV Thái Nguyên (DA Sông Công)	-	6.520.814.700
	- Vay vốn hỗn hợp Norad + Kfw (DA Sông Công)	8.696.724.351	-
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	7.317.829.172	21.674.708.664
	- Trả gốc vay Ngân hàng phát triển khu vực Bắc cận - Thái Nguyên (Khoản vay ADB)	2.668.102.136	2.078.375.100
	- Trả gốc vay Ngân hàng phát triển khu vực Bắc cận - Thái Nguyên (Khoản vay WB)	589.727.036	1.179.454.072
	- Trả gốc vay BIDV Thái Nguyên (DA Sông Công)	3.600.000.000	3.000.000.000
	- Trả gốc vay Vietinbank Thái Nguyên (DA Sam Sung)	460.000.000	460.000.000
	- Trả gốc vay BIDV Thái Nguyên (Vay ngắn hạn)	-	4.959.526.568
	- Trả gốc vay Vietinbank Thái Nguyên (Vay ngắn hạn)	-	9.997.352.924

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2016

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch hội đồng quản trị



Nguyễn Quang Mãi